

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU PHÚ
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 111/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 28 - 02 - 2020

“V/v tranh chấp Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Cẩm Hương

- *Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Văn Chào

Ông Nguyễn Ngọc Bờ

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Duy Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Phú.

Ngày 28 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 610/2019/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2019 về việc “Tranh chấp ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/02/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 26/2020/QĐST-HNGĐ ngày 17/02/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1985; hộ khẩu thường trú: ấp MT, xã MP, huyện CP, tỉnh An Giang; chỗ ở hiện nay: tổ 25, ấp MA, xã MP, huyện CP, tỉnh An Giang. Có mặt

- *Bị đơn:* Anh Lê Thanh T, sinh năm 1974; nơi cư trú: tổ 16, ấp MT, xã MP, huyện CP, tỉnh An Giang. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 10 tháng 10 năm 2019 và lời khai của nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: anh chị do tự tìm hiểu quen biết và chung sống với nhau từ năm 2004 nhưng không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống, anh chị dần phát sinh mâu thuẫn do anh T có tình cảm với người phụ nữ khác và thường xuyên đánh đập vợ con. Anh chị đã ly thân hơn 05 tháng, nay chị yêu cầu ly hôn với anh T.

Về quan hệ con chung: Có 02 (hai) con chung tên Lê T.T, sinh năm 1991

và Lê Thị N.Y, sinh ngày 15/5/2002. Khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu N.Y và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Theo tự khai ngày 13/01/2020, bị đơn anh Lê Thanh T trình bày:

Anh không đồng ý ly hôn, do vợ chồng vẫn còn yêu thương nhau và anh đã hòa giải với chị, chị đồng ý quay về chung sống, do đó anh đề nghị Tòa án ngưng việc giải quyết chờ chị rút đơn khởi kiện.

Anh chị có 02 (hai) con chung tên Lê T.T, sinh năm 1991 và Lê Thị N.Y, sinh ngày 15/5/2002. Do không đồng ý ly hôn nên anh không có ý kiến về con chung, tài sản chung, nợ chung.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, kiên quyết ly hôn với anh T, yêu cầu được nuôi dưỡng con chung; tài sản chung và nợ chung không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Chị Nguyễn Thị L yêu cầu ly hôn với anh Lê Thanh T sinh sống tại Châu Phú nên Tòa án nhân dân huyện Châu Phú thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Anh Lê Thanh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng anh vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Anh T và chị L chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2004 nhưng không có đăng ký kết hôn. Xét thấy, anh chị tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng và có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng anh chị không đăng ký là không đúng với quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

Trong thời gian chung sống, chị L trình bày anh T có mối quan hệ với người phụ nữ khác và thường xuyên đánh đập vợ con, nay tình cảm vợ chồng không còn nên chị L yêu cầu được ly hôn. Anh T trình bày tại tự khai không đồng ý ly hôn và cho rằng chị L đồng ý quay về chung sống, không tiếp tục yêu cầu ly hôn. Tuy nhiên cho đến nay, chị L vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn, anh T đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không có lý do

tại phiên hòa giải và phiên tòa nên không ghi nhận được ý kiến của anh, xem như anh tự từ bỏ quyền lợi của bản thân.

Do anh chị không có đăng ký kết hôn nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh T và chị L.

[2.2] Về quan hệ con chung:

Anh chị có 02 (hai) con chung tên Lê T.T, sinh năm 1991 và Lê Thị N.Y, sinh ngày 15/5/2002. Khi ly hôn, chị L yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu N.Y và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Hiện cháu T.T đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không xét việc người nuôi con đối với cháu T.T. Riêng cháu N.Y đang do chị L nuôi dưỡng và cháu cũng thể hiện nguyện vọng muốn được tiếp tục sống cùng mẹ. Xét thấy, để đảm bảo ổn định tâm lý và cuộc sống sinh hoạt của cháu N.Y cũng như phù hợp với nguyện vọng của cháu, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu N.Y cho chị L được tiếp tục nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con do chị L không có yêu cầu nên anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị L và gia đình không được cản trở anh T trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, hạn chế quyền thăm nom con, thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật, khi có yêu cầu sẽ được giải quyết thành vụ án khác.

[2.3] Về quan hệ tài sản chung: không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về quan hệ nợ chung: Chị L và anh T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Tuy nhiên sau khi bản án được ban hành nếu có nguyên đơn xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của anh chị trong thời kỳ hôn nhân thì anh chị phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

[2.5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: chị L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Anh Lê Thanh T không phải chịu án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 và Điều 278 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, khoản 1, khoản 2 Điều 81, khoản 1, khoản 3 Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình 2014.

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị L và anh Lê Thanh T.

- Về quan hệ con chung:

Anh T và chị L có 02 (hai) con chung tên Lê T.T, sinh năm 1991 và Lê Thị N.Y, sinh ngày 15/5/2002. Cháu Lê T.T đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Giao cháu N.Y cho chị L được tiếp tục nuôi dưỡng. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị L không có yêu cầu.

Chị L và gia đình không được ngăn cản anh T trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung.

Việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung không cố định. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, hạn chế quyền thăm nom con, thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật, khi có yêu cầu sẽ được giải quyết thành vụ án khác.

- Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005375 ngày 29/10/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Phú. Anh Lê Thanh T không phải chịu án phí sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị L được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh Lê Thanh T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định *tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận: THẨM PHÁN – CHỦ TỌA
PHIÊN TỌA**

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TỌA**

- TAND tỉnh AG;
- VKSND H.Châu Phú;
- Chi cục THADS H.Châu Phú;
- Đường sự;
- Lưu Văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Cẩm Hường

